



xiàn shēn

现身

verb · appear; show up

Example Sentences

míng xīng zài huó dòng zhōng xiàn shēn
明星在活动中现身。

The star appeared at the event.

tā cóng wèi zài gōng zhòng miàn qián xiàn shēn
他从未在公众面前现身。

He has never shown up in public.

Trace each character, then write the word on your own.

现	现	现	现	现	现	现	现	现	现	现
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身